CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 186/CV-VTS/2026	Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15.. tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: ***Ủy ban Chứng khoán Nhà nước***
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Phường Sài Gòn, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0305544188
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.15 10:42:23+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.2.0

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH (VTS)

- Mã thành viên: 089
- Địa chỉ: Tầng 2, tòa nhà Mê Linh Point, số 2 Ngô Đức Kế, P. Sài Gòn, Tp.HCM
- Điện thoại liên hệ: 028 3914 7799 Fax: 028 3914 4511
- E-mail: cbtt@vts.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Thành công bố thông tin về:

- Báo cáo tài chính Quý III năm 2026;
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận Quý III năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 15.../10/2026 tại đường dẫn http://vts.com.vn, Mục Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH

NGUYỄN THỊ CẨM VIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2026

Tp Hồ Chí Minh tháng 10 năm 2026

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Việt Thành
MST: 0305544188
Tầng 2, Tòa Nhà Mê Linh Point, Số 2 Ngô Đức Kế, P.Sài Gòn, TPHCM
ĐT : 028 38218686 - Fax: 028.38210398

Mẫu số B02a - CTCK
(Ban hành theo TT
số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		5,292,474,284	37,295,513,366	45,381,845,617	73,376,908,410
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.1		2,127,076,898	37,135,513,366	24,974,268,738	57,757,971,834
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	1.2		-		15,795,741,501	11,508,113,441
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.3		3,165,397,386	160,000,000	4,611,835,378	4,110,823,135
d.Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	1.4		-	-	-	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2		-	-	-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3		1,478,336,731	3,118,689,974	4,681,735,733	8,194,054,864
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6	7.13	253,987,365	1,527,125,256	1,389,939,203	3,586,446,612
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7		-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8		-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9	7.13	122,016,903	132,375,637	380,092,459	401,518,473
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	-	-	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	7.13	29,268,713	26,633,400	35,099,391	81,243,960
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	**20**		**7,176,083,996**	**42,100,337,633**	**51,868,712,403**	**85,640,172,319**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			-	-	-	-
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	**21**		**11,844,146,606**	**8,238,245,641**	**40,737,863,174**	**32,518,621,887**
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		11,844,146,606	8,238,245,641	28,435,117,073	19,007,769,752
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		-	-	12,302,746,101	13,510,852,135
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-	-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-	-	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	7.14	267,179,014	609,400,247	963,865,235	1,419,986,832
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	7.14	135,735,171	149,653,219	429,017,584	458,170,907
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	-	-	-
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)	**40**		**12,247,060,791**	**8,997,299,107**	**42,130,745,993**	**34,396,779,626**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-	-	-	-
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		23,022,157	23,957,364	436,718,881	538,907,630
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	**50**		**23,022,157**	**23,957,364**	**436,718,881**	**538,907,630**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			-	-	-	-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-	-	-

4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→55)	**60**		-	-	-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG	**62**	**7.15**	**3,798,628,798**	**4,003,556,165**	**11,457,835,189**	**10,486,739,158**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	**70**		**(8,846,583,436)**	**29,123,439,725**	**(1,283,149,898)**	**41,295,561,165**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-	-	-
8.1. Thu nhập khác	71		-	-	27,554,444	164,560
8.2. Chi phí khác	72		756,511,705	8,101,340	769,529,858	8,101,340
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	**80**		**(756,511,705)**	**(8,101,340)**	**(741,975,414)**	**(7,936,780)**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	**90**		**(9,603,095,141)**	**29,115,338,385**	**(2,025,125,312)**	**41,287,624,385**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(9,603,095,141)	29,115,338,385	(5,518,120,712)	43,290,363,079
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-	3,492,995,400	(2,002,738,694)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**		-	**4,623,800,000**	**1,320,437,032**	**7,439,800,000**
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	4,623,800,000	832,810,442	7,439,800,000
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	487,626,590	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**(9,603,095,141)**	**24,491,538,385**	**(3,345,562,344)**	**33,847,824,385**
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**		-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	**400**		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**		**(320)**	**816**	(111)	**1,128**
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		(320)	816	(111)	1,128
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		.....	.....	.....	.....

Tp.HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện pháp luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Hoa Hường	Phi Tuấn Thành	Nguyễn Thị Cẩm Viên

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Việt Thành
MST: 0305544188
Tầng 2, Tòa Nhà Mê Linh Point, Số 2 Ngô Đức Kế, P.Sài Gòn, TPHCM
ĐT : 028 38218686 - Fax: 028.38210398

Mẫu số B01a - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	**100**		**286,139,709,899**	**310,929,328,664**
I. Tài sản tài chính	**110**		**285,400,896,822**	**308,908,680,365**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	7.1	34,633,440,069	26,098,719,827
1.1. Tiền	111.1		34,633,440,069	26,098,719,827
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112		181,733,512,344	186,014,863,279
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		20,200,000,000	200,000,000
4. Các khoản cho vay	114	7.3	45,712,188,402	91,766,084,807
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			
7. Các khoản phải thu	117	7.4	3,117,786,571	4,391,203,076
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		3,117,786,571	4,391,203,076
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		3,117,786,571	4,391,203,076
8. Trả trước cho người bán	118	7.4	-	430,000,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119			
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122	7.4	3,969,436	7,809,376
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129			
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**		**738,813,077**	**2,020,648,299**
1. Tạm ứng	131			
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		449,449,245	187,995,298
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	7.7.1		706,807,200
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		289,363,832	1,125,845,801
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	**200**		**16,990,740,486**	**13,650,292,864**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	**220**		**4,554,754,260**	**1,805,309,057**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7.5	4,498,340,104	1,715,977,401
- Nguyên giá	222		8,847,664,596	5,450,861,516
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(4,349,324,492)	(3,734,884,115)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	7.6	**56,414,156**	**89,331,656**
- Nguyên giá	228		7,744,626,000	7,744,626,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(7,688,211,844)	(7,655,294,344)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**12,435,986,226**	**11,844,983,807**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	7.7.2	810,127,600	40,000,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		22,452,865	36,104,216
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		3,026,315,144	3,513,941,734
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		8,577,090,617	8,254,937,857
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**303,130,450,385**	**324,579,621,528**
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**2,061,933,450**	**5,165,542,249**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**2,061,933,450**	**5,165,542,249**
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311			
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		738,500,000	3,225,000,000
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320			
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		384,708,531	354,606,121
11. Phải trả người lao động	323		571,355,294	1,075,500,261

12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		167,212,066	272,330,552
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		200,157,559	238,105,315
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**301,068,516,935**	**319,414,079,279**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**7.8**	**301,068,516,935**	**319,414,079,279**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		301,000,000,000	301,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		300,000,000,000	300,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		300,000,000,000	300,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		1,000,000,000	1,000,000,000
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*) (....)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414			
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415			
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		68,516,935	18,414,079,279
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		12,173,777,514	33,524,708,668
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(12,105,260,579)	(15,110,629,389)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**			
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	**440**		**303,130,450,385**	**324,579,621,528**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ 3.2026

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			**12,059,548**	**8,092,781**
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2			
3. Tài sản nhận thế chấp	3			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4			
5. Ngoại tệ các loại	5			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	6			
7. Cổ phiếu quỹ	7			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8		10,224,835	8,092,781
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9		1,724,700	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10		110,000	
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13		13	
14. Tài sản tài chính chứng quyền của CTCK	14			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21	7.9	155,726,040	162,423,018
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.1		58,966,494	31,690,586
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	21.2		-	
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	21.3		96,754,546	130,556,432
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21.4		-	
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.5		5,000	176,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	21.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22	7.10	100,372	67,366
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.1		100,372	67,366
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	22.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	22.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	22.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		315	
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25		2,987	
7. Tiền gửi của khách hàng	26	7.11	1,935,738,028	5,631,223,093
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27		1,926,137,528	2,348,513,093
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28			

7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29		9,600,500	3,282,710,000
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	29.1		9,600,500	3,282,710,000
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	29.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30			
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	7.12	1,935,738,028	5,631,223,093
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.1		1,935,738,028	5,631,223,093
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	34			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35			

Tp.HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện pháp luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Hoa Hường	Phi Tuấn Thành	Nguyễn Thị Cẩm Viên

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Việt Thành
MST: 0305544188
Tầng 2, Tòa Nhà Mê Linh Point, Số 2 Ngô Đức Kế, P.Sài Gòn, TPHCM
ĐT : 028 38218686 - Fax: 028.38210398

Mẫu số B03b - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3- Năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	**1**		**(2,025,125,312)**	**41,287,624,385**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**2**		**647,357,877**	**349,841,435**
- Khấu hao TSCĐ	3		647,357,877	349,841,435
- Các khoản dự phòng	4		-	-
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5		-	-
- Chi phí lãi vay	6		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	7		-	-
- Dự thu tiền lãi	8		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	9			-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**		**12,732,746,101**	**13,510,852,135**
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		12,302,746,101	13,510,852,135
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		430,000,000	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**		**(15,795,741,501)**	**(11,508,113,441)**
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(15,795,741,501)	(11,508,113,441)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**		**31,372,286,157**	**(71,114,530,246)**
(-) Tăng, (+) giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		7,774,346,335	21,334,793,918
(-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(20,000,000,000)	-
(-) Tăng, (+) giảmCác khoản cho vay	33		46,053,896,405	(66,568,555,485)
(-) Tăng, (+) giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		1,273,416,505	(2,002,120,837)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(480,115,123)	(27,006,564,197)
(-) Tăng, (+) giảm các tài sản khác	40		102,153,430	(502,681,927)
(-) Tăng, (+) giảmchi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(105,118,486)	(167,348,799)
(-) Tăng, (+) giảm chi phí trả trước	42		(247,802,596)	(15,482,414)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		-	-
(-) Lãi vay đã trả	44		-	
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		-	-
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		-	
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		30,102,410	(1,801,649,973)

- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(504,144,967)	(340,420,532)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(2,524,447,756)	5,955,500,000
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**60**		**26,931,523,322**	**(27,474,325,732)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(3,396,803,080)	(258,709,520)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**70**		**(3,396,803,080)**	**(258,709,520)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		-	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(15,000,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**80**		**(15,000,000,000)**	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**90**		**8,534,720,242**	**(27,733,035,252)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**		**26,098,719,827**	**55,879,450,236**
- Tiền	101.1		26,098,719,827	**55,879,450,236**
- Các khoản tương đương tiền	101.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**		**34,633,440,069**	**28,146,414,984**
- Tiền	103.1		34,633,440,069	28,146,414,984
- Các khoản tương đương tiền	103.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			-	
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		357,780,922,901	4,811,619,112,083
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(383,925,086,358)	(4,806,852,282,145)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		-	-
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8		-	-
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		-	-
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**20**		**(26,144,163,457)**	**4,766,829,938**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		**28,079,901,485**	**6,505,060,222**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		28,079,901,485	6,505,060,222
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		1,842,056,485	2,593,005,222
Trong đó có kỳ hạn			-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		26,237,845,000	3,912,055,000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		-	-
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	36			-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	**40**		**1,935,738,028**	**11,271,890,160**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		1,935,738,028	11,271,890,160
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		1,926,137,528	2,699,335,160
Trong đó có kỳ hạn			-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		9,600,500	8,602,555,000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45			
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	46			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Tp.HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Hoa Hường	Phí Tuấn Thành	Nguyễn Thị Cẩm Viên

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Việt Thành
MST: 0305544188
Tầng 2, Tòa Nhà Mê Linh Point, Số 2 Ngô Đức Kế, P.Sài Gòn, TPHCM
ĐT : 028 38218686 - Fax: 028.38210398

Mẫu số B04a - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
Qúy 3- Năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ trước		Kỳ này			
		01/01/2025	01/01/2026	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30/09/2025	30/09/2026
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7.8	301,000,000,000	301,000,000,000	-	-	-	-	301,000,000,000	301,000,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300,000,000,000	300,000,000,000					300,000,000,000	300,000,000,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-					-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		1,000,000,000	1,000,000,000	-		-		1,000,000,000	1,000,000,000
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn		-	-					-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-					-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-					-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		-	-					-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	-					-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-					-	-
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-					-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-					-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		2,061,395,470	18,414,079,279	24,491,538,385		3,005,368,810	(21,350,931,154)	26,552,933,855	68,516,935
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		3,116,257,921	33,524,708,668	24,491,538,385			(21,350,931,154)	27,607,796,306	12,173,777,514
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(1,054,862,451)	(15,110,629,389)	-		3,005,368,810		(1,054,862,451)	(12,105,260,579)
Tổng cộng		**303,061,395,470**	**319,414,079,279**	**24,491,538,385**	-	**3,005,368,810**	**(21,350,931,154)**	**327,552,933,855**	301,068,516,935
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán									
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý									
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
4. Lãi, lỗ toàn diện khác									
Tổng cộng		**303,061,395,470**	**319,414,079,279**	**24,491,538,385**	-	**3,005,368,810**	**(24,350,931,154)**	**327,552,933,855**	**301,068,516,935**

Tp.HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Hoa Hường	Phi Tuấn Thành	Nguyễn Thị Cẩm Viên

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Việt Thành
MST: 0305544188
Tầng 2, Tòa Nhà Mê Linh Point, Số 2 Ngô Đức Kế, P.Sài Gòn, TPHCM
ĐT : 028 38218686 - Fax: 028.38210398

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý III năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số 84/UBCK – GPHĐKD ngày 05 tháng 3 năm 2008 và các Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

1.2. Địa chỉ liên hệ

Tầng 2, Tòa nhà Mê Linh Point, Số 2 Ngô Đức Kế, phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh.

1.3. Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành ngày 4 tháng 4 năm 2007 và sửa đổi bổ sung ngày 06 tháng 05 năm 2026.

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

- Quy mô vốn của Công ty: 300.000.000.000 VND.
- Mục tiêu hoạt động: không ngừng tìm kiếm các cơ hội phát triển kinh doanh chứng khoán nhằm tối đa hóa lợi nhuận cho cổ đông của Công ty, cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao thu nhập cho người lao động, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước và phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh, bền vững.
- Hạn chế đầu tư của Công ty:
  - Không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
  - Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu.
  - Không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
    - ✓ Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
    - ✓ Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

- ✓ Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- ✓ Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- ✓ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- ✓ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- ✓ Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁ

2.1. Kỳ kế toán

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT–BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016-TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT–BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán chứng quyền có bảo đảm đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Thực hiện kế toán công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Công ty Chứng khoán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và

Thông tư số 334/2016/TTBTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán, Thông tư số 23/2018/TTBTC ngày 12/03/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán chứng quyền có đảm bảo đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

5.1. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

5.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

5.2.1. Nguyên tắc phân loại và ghi nhận tài sản tài chính (FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS):

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu, bao gồm các loại sau:

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.

- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau khi ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản giữa niên độ tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ phải trả tài chính.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí lãi vay của các khoản cho vay".

5.2.2. Nguyên tắc phân loại nợ tài chính:

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

5.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

5.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính, hoặc

- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao, và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng chưa ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu thanh toán.

5.2.5. Giá thị trường/giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí lãi vay của các khoản cho vay".

Giá thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo

báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2025.

5.2.6. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp

Công ty nhận các tài sản đầu tư được thế chấp/cầm cố do Công ty quản lý để đảm bảo các khoản cho vay của Công ty

Trong trường hợp bên đi vay không thực hiện đúng nghĩa vụ phải trả, Công ty sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của bên đi vay sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của bên đi vay bắt đầu quá hạn.

Các tài sản nhận thế chấp/cầm cố được theo dõi riêng và không trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

- Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính: Toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán (không qua các Sở Giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này phải theo dõi qua chỉ tiêu "Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác: phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay" trong kỳ.

5.4. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

5.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07

5.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ bao gồm chương trình phần mềm máy tính.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm đến 05 năm.

5.7. Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

5.7.1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  a. Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  b. Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong

từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5.7.2. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5.8. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

5.9. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận căn cứ vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả thực hiện hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ có thể được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của các loại chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả thực hiện hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả thực hiện hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

5.10. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra.

5.11. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

5.12. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

6. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH

6.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

6.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, tiền gửi ngân hàng và các khoản cho vay.

6.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

6.4. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá chứng khoán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

7.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	9,565,830,374	4,477,548,324
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	25,067,609,695	21,621,171,503
Cộng	**34,633,440,069**	**26,098,719,827**

7.2 Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
Của Công ty	***17,617,500***	***265,156,087,000***
Cổ phiếu & chứng chỉ quỹ	17,569,000	259,301,087,000
Trái phiếu	48,500	5,855,000,000
Chứng khoán khác		
Của nhà đầu tư	***9,765,463***	***159,433,453,950***
Cổ phiếu & chứng chỉ quỹ	9,652,557	146,714,318,450
Trái phiếu	112,906	12,719,135,500
Chứng khoán khác	-	-
Cộng	**27,382,963**	**424,589,540,950**

7.3 Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Giá gốc	Giá gốc
Cho vay bên liên quan	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Thành - Ứng trước tiền bán chứng khoán		-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Việt Thành - Ứng trước tiền bán chứng khoán		-
Cho vay các tổ chức và cá nhân khác	***45,712,188,402***	***91,766,084,807***
Ứng trước tiền bán chứng khoán	-	3,893,817,451
Phải thu theo hợp đồng ký quỹ margin	45,712,188,402	87,872,267,356
Cộng	**45,712,188,402**	**91,766,084,807**
	-	-

7.4 Các khoản phải thu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	***3,117,786,571***	***4,391,203,076***
Lãi dự thu của hoạt động Margin	3,117,786,571	4,391,203,076
Trả trước cho người bán	-	***430,000,000***
Công ty TNHH MTV Giải pháp Phần mềm F&B	-	430,000,000
Trả trước người bán khác	-	-
Phải thu khác	***3,969,436***	***7,809,376***
Phải thu thuế TNCN	3,969,436	7,809,376
Phải thu thuế TNDN	-	-
Phải trả Tổ chức phát hành Chứng khoán	-	-
Cộng	**3,121,756,007**	**4,829,012,452**

7.5 Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	648,605,700	4,802,255,816	5,450,861,516
Mua trong kỳ		3,396,803,080	3,396,803,080
Số cuối kỳ	**648,605,700**	**8,199,058,896**	**8,847,664,596**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		2,661,404,698	2,661,404,698
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	432,403,825	3,302,480,290	3,734,884,115
Khấu hao trong kỳ	27,025,239	146,336,340	614,440,377
Số cuối kỳ	**459,429,064**	**3,448,816,630**	**4,349,324,492**
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	216,201,875	1,499,775,526	1,715,977,401
Số cuối kỳ	**189,176,636**	**4,750,242,266**	**4,498,340,104**
Trong đó:			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

7.6 Tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu kỳ	7,744,626,000	7,655,294,344	89,331,656
Mua trong kỳ	-		
Khấu hao trong kỳ		10,972,500	
Số cuối kỳ (*)	**7,744,626,000**	**7,666,266,844**	**78,359,156**
Tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	7,551,776,000		

7.7.1 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ký quỹ thuê văn phòng	-	706,807,200
Cộng	-	**706,807,200**

7.7.2 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đặt cọc thuê văn phòng	770,127,600	-
Ký quỹ cung cấp thông tin	40,000,000	40,000,000
Ký quỹ khác	-	-
Cộng	**810,127,600**	**40,000,000**

7.8 Vốn chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp của chủ sở hữu	300,000,000,000	300,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	1,000,000,000	1,000,000,000
Lỗ lũy kế		
Lợi nhuận/ (Lỗ) đã thực hiện	12,173,777,514	33,524,708,668
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	(12,105,260,579)	(15,110,629,389)
Cộng	**301,068,516,935**	**319,414,079,279**

1a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bà Nguyễn Thị Cẩm Viên	199,870,000,000	199,870,000,000
Ông Mai Thanh Trường	7,700,000,000	7,700,000,000
Công ty CP Đầu Tư Việt Thành	57,360,000,000	57,360,000,000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Lâm Viên	22,000,000,000	22,000,000,000
Ông Nguyễn Ngọc Tranh	7,620,000,000	7,620,000,000
Bà Hồ Trần Ngọc Anh	5,450,000,000	5,450,000,000
Cộng	**300,000,000,000**	**300,000,000,000**

1b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30,000,000	30,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	30,000,000	30,000,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*30,000,000*	*30,000,000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30,000,000	30,000,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*30,000,000*	*30,000,000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

B. Thuyết minh các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

7.9 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	58,966,494	31,690,586
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	96,754,546	130,556,432
Tài sản tài chính chờ thanh toán	5,000	176,000
Cộng	**155,726,040**	**162,423,018**

7.10 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (đơn vị tính: cổ phiếu)

	Số lượng cuối kỳ	Số lượng đầu kỳ
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	100,372	67,366
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
Cộng	**100,372**	**67,366**

7.11 Tiền gửi của nhà đầu tư

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	*1,926,137,528*	*2,348,513,093*
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	*9,600,500*	*3,282,710,000*
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	9,600,500	3,282,710,000
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài		
Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán		
Cộng	**1,935,738,028**	**5,631,223,093**

7.12 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	*1,935,738,028*	*5,631,223,093*
Của nhà đầu tư trong nước	1,935,738,028	5,631,223,093
Của nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	**1,935,738,028**	**5,631,223,093**

C. Thuyết minh các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động

7.13 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	Quý năm nay	Quý năm trước
Doanh thu môi giới	253,987,365	1,527,125,256
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		
Doanh thu lưu ký chứng khoán	122,016,903	132,375,637
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		
Doanh thu khác	29,268,713	26,633,400
Cộng	**405,272,981**	**1,686,134,293**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Quý năm nay	Quý năm trước
Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan		
Phí giao dịch chứng khoán	4,996,545	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Thành		
Phí giao dịch chứng khoán	-	166,402,889
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Lâm Viên		
Phí giao dịch chứng khoán	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Việt Thành		
Phí giao dịch chứng khoán	-	-

7.14 Chi phí nghiệp vụ chứng khoán

	Quý năm nay	Quý năm trước
Phí môi giới chứng khoán	267,179,014	609,400,247
Phí lưu ký chứng khoán	135,735,171	149,653,219
Cộng	**402,914,185**	**759,053,466**
	-	-

7.15 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Quý năm nay	Quý năm trước
Chi phí cho nhân viên	2,056,210,289	2,100,773,234
Chi phí công cụ, dụng cụ	83,910,060	126,070,010
Chi phí khấu hao tài sản cố định	228,778,523	128,282,079
Thuế, Phí và lệ phí	-	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,158,994,375	1,430,427,948
Các chi phí khác	270,735,551	218,002,894
Cộng	**3,798,628,798**	**4,003,556,165**

Tp.HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Hoa Hường	Phi Tuấn Thành	Nguyễn Thị Cẩm Viên